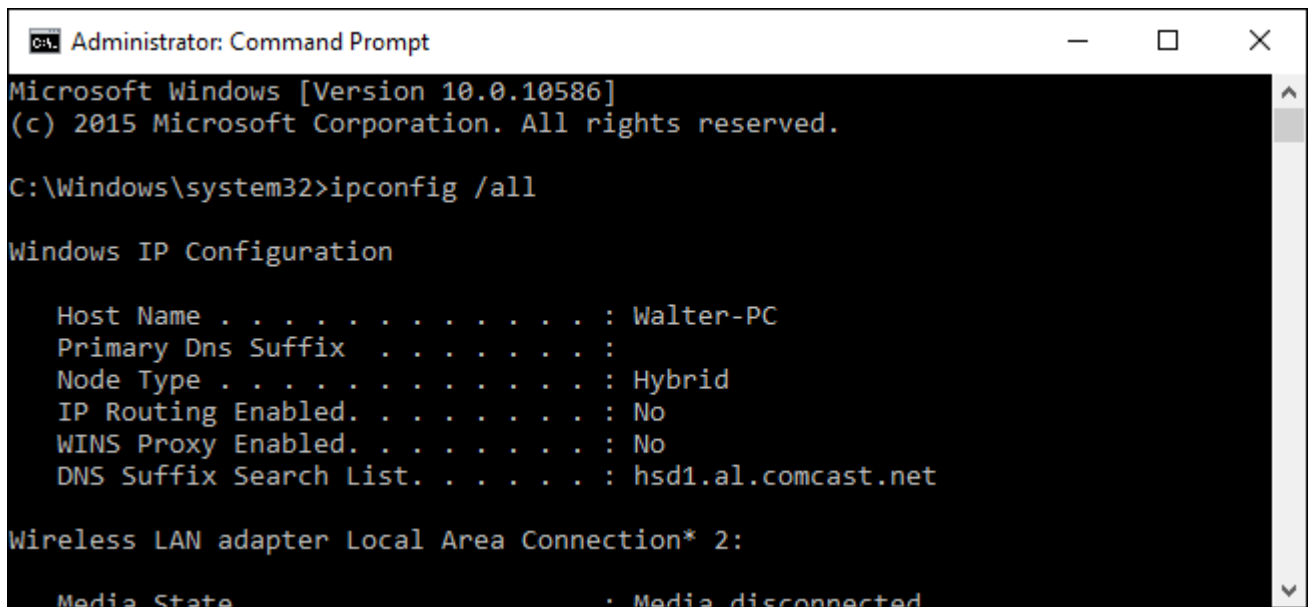


34 phím tắt thông dụng trên Windows Command Prompt

Command Prompt là một trong những công cụ cực kỳ hữu ích trên hệ điều hành Windows. Công cụ này cho phép người dùng truy cập tất cả các lệnh mà người dùng không thể truy cập được bằng những cách khác.

Về bản chất, Windows Command Prompt dựa trên việc sử dụng rất nhiều bàn phím, trong đó có cả những phím tắt tiện dụng.



```
Administrator: Command Prompt
Microsoft Windows [Version 10.0.10586]
(c) 2015 Microsoft Corporation. All rights reserved.

C:\Windows\system32>ipconfig /all

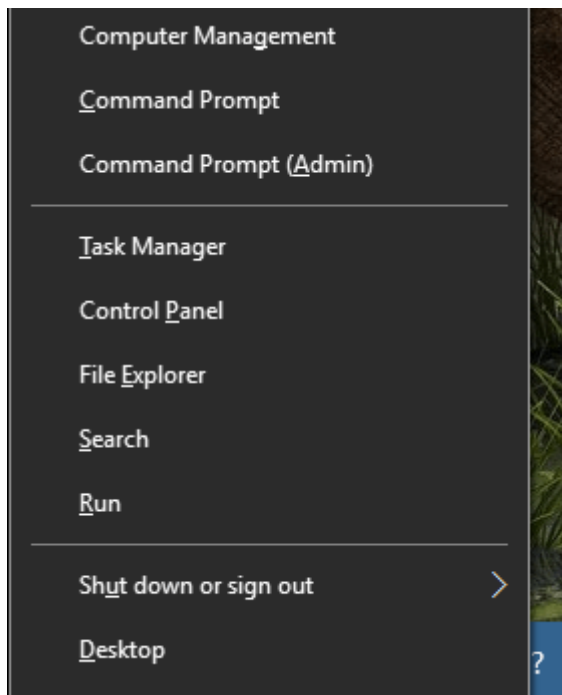
Windows IP Configuration

Host Name . . . . . : Walter-PC
Primary Dns Suffix . . . . . :
Node Type . . . . . : Hybrid
IP Routing Enabled. . . . . : No
WINS Proxy Enabled. . . . . : No
DNS Suffix Search List. . . . . : hsd1.al.comcast.net

Wireless LAN adapter Local Area Connection* 2:

Media State . . . . . : Media disconnected
```

1. Phím tắt mở và đóng Command Prompt



Dưới đây là một số cách để mở hoặc đóng Command Prompt bằng phím tắt:

- Nhấn **Windows** (hoặc Windows + R) sau đó nhập **CMD** vào cửa sổ lệnh Run: Mở Command Prompt ở chế độ bình thường.

- Nhấn **Windows + X** sau đó nhấn **phím C**: Mở Command Prompt ở chế độ bình thường (phím tắt mới trên Windows 10).

- Nhấn **Windows + X**, sau đó nhấn **phím A**: Mở Command Prompt dưới quyền Admin (phím tắt mới trên Windows 10).

- **Alt + F4** (hoặc nhập exit vào cửa sổ Command Prompt): Đóng Command Prompt.

- **Alt + Enter**: Chuyển đổi từ chế độ full màn hình sang chế độ cửa sổ.

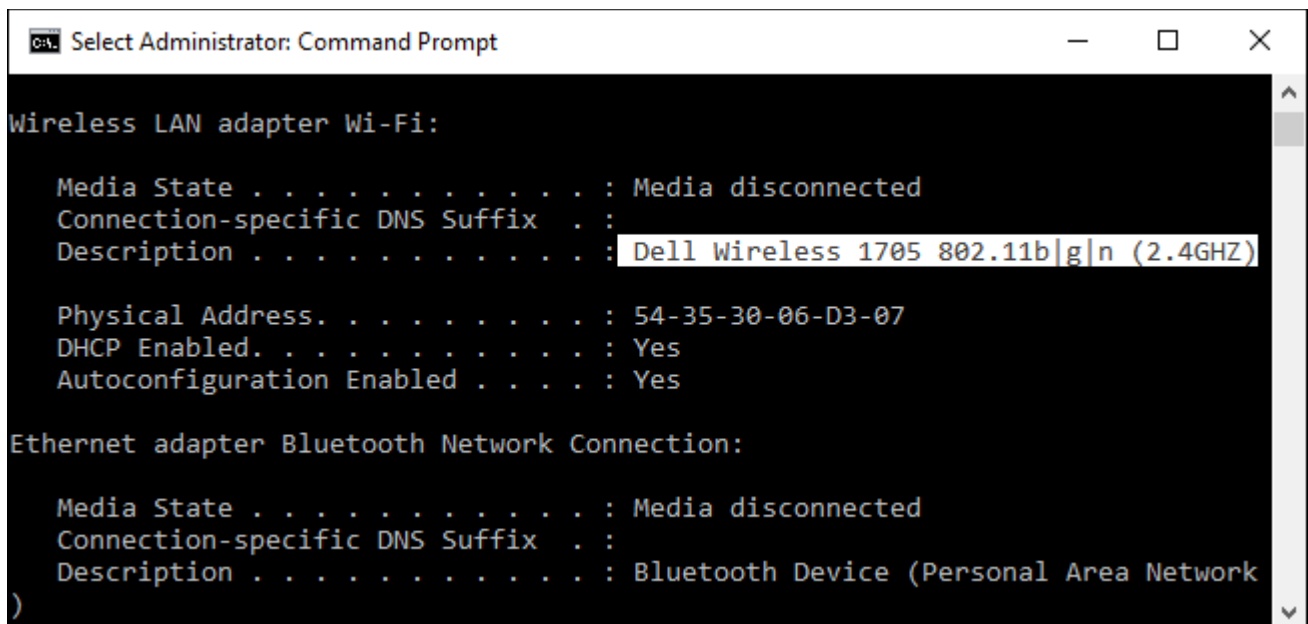
2. Phím tắt di chuyển trên Command Prompt

Thay vì sử dụng chuột để thao tác, di chuyển trên cửa sổ Command Prompt, bạn có thể sử dụng phím tắt để thao tác nhanh hơn, tiết kiệm thời gian hơn.

- **Phím Home/End**: Di chuyển dấu nhắc đến đầu / cuối trong dòng hiện tại.

- **Ctrl + mũi tên trái/phải:** Di chuyển dấu nhắc đến đầu hoặc kết tiếp của từ trước đó trong dòng hiện tại.
- **Ctrl + phím mũi tên lên/xuống:** Cuộn trang lên hoặc xuống mà không di chuyển dấu nhắc.
- **Ctrl + M:** truy cập hoặc thoát khỏi chế độ Mark Mode (chế độ đánh dấu). Khi ở chế độ Mark Mode bạn có thể sử dụng 4 phím mũi tên lên, xuống, trái, phải để di chuyển con trỏ xung quanh cửa sổ. Lưu ý rằng, bạn có thể sử dụng phím mũi tên qua trái / phía để di chuyển dấu nhắc, mặc dù Mark Mode đang bật hoặc tắt.

3. Phím tắt chọn text



```
Select Administrator: Command Prompt

Wireless LAN adapter Wi-Fi:

Media State . . . . . : Media disconnected
Connection-specific DNS Suffix . :
Description . . . . . : Dell Wireless 1705 802.11b|g|n (2.4GHZ)

Physical Address. . . . . : 54-35-30-06-D3-07
DHCP Enabled. . . . . : Yes
Autoconfiguration Enabled . . . . : Yes

Ethernet adapter Bluetooth Network Connection:

Media State . . . . . : Media disconnected
Connection-specific DNS Suffix . :
Description . . . . . : Bluetooth Device (Personal Area Network
)
```

- **Ctrl + A:** Chọn tất cả text trên dòng hiện tại. Nhấn **Ctrl + A** lần nữa để chọn tất cả text trên bộ đệm CMD (CMD Buffer).
- **Shift + Mũi tên trái/phải:** Mở rộng lựa chọn hiện tại của một ký tự bên trái hoặc phải.
- **Shift + Ctrl + mũi tên trái/phải:** Mở rộng lựa chọn hiện tại của một từ bên trái hoặc phải.
- **Shift + Mũi tên lên/xuống:** Mở rộng lựa chọn hiện tại của một dòng lên hoặc xuống.

- **Shift + Home:** Mở rộng lựa chọn hiện tại để bắt đầu một lệnh.

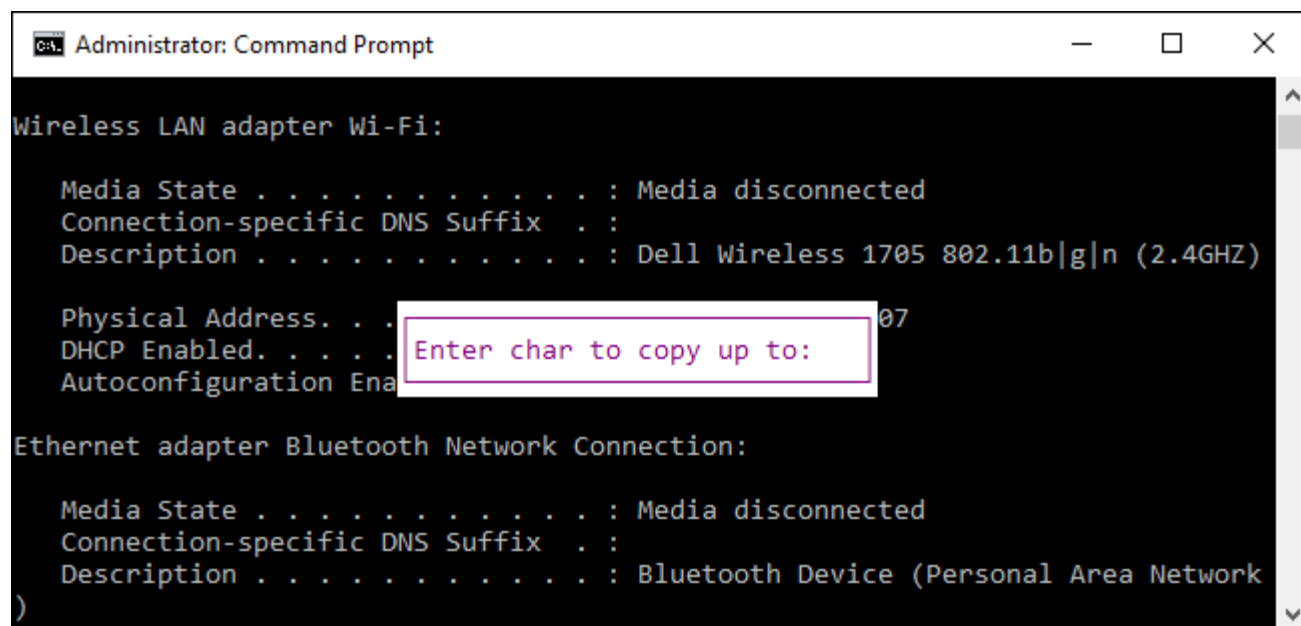
Nhấn tiếp **Shift + Home** một lần nữa để thêm các đường dẫn (ví dụ: C:\Windows\System32) trong phần lựa chọn.

- **Shift + End:** Mở rộng lựa chọn hiện tại đến cuối dòng.

- **Ctrl + Shift + Home/End:** Mở rộng lựa chọn hiện tại về đầu hoặc cuối bộ đệm màn hình (tương ứng).

- **Shift + Page Up/Page Down:** Mở rộng lựa chọn hiện tại của một trang lên hoặc xuống.

4. Phím tắt thao tác với văn bản



```
Administrator: Command Prompt

Wireless LAN adapter Wi-Fi:

Media State . . . . . : Media disconnected
Connection-specific DNS Suffix . :
Description . . . . . : Dell Wireless 1705 802.11b|g|n (2.4GHZ)

Physical Address. . . . . : 07
DHCP Enabled. . . . . :
Autoconfiguration Ena

Ethernet adapter Bluetooth Network Connection:

Media State . . . . . : Media disconnected
Connection-specific DNS Suffix . :
Description . . . . . : Bluetooth Device (Personal Area Network
)
```

- **Ctrl+ C (hoặc Ctrl + Insert):** Sao chép văn bản mà bạn đang chọn.

- Nhấn **phím F2** sau đó nhấn một chữ cái: Sao chép text ở bên phải điểm chèn đến chữ cái mà bạn nhập.

- **Ctrl + V (hoặc Shift + Insert):** Dán văn bản từ clipboard.

- **Phím Backspace:** Xóa ký tự ở bên trái điểm chèn.

- **Ctrl + Backspace:** Xóa từ ở bên trái điểm chèn.

- **Phím Tab:** Tự động hoàn thành tên thư mục.
- **Phím Escape:** Xóa dòng hiện tại của văn bản.
- **Phím Insert:** Chuyển đổi sang chế độ Insertion Mode, cho phép bạn gõ bất cứ điều gì để chèn vào vị trí hiện tại của dấu nhắc.
- **Ctrl + Home/End:** Xóa văn bản từ điểm chèn ở đầu hoặc cuối dòng hiện tại.
- **Ctrl + Z:** Đánh dấu kết thúc một dòng.

5. Phím tắt thao tác với lịch sử Command

Command Prompt lưu lại lịch sử tất cả các lệnh mà bạn đã gõ từ đầu phiên làm việc hiện tại để bạn có thể dễ dàng để truy cập các lệnh trước và lưu lại.

- **Phím F3:** Lặp lại lệnh trước đó.
- **Phím mũi tên lên/xuống:** Di chuyển ngược trở lại và chuyển tiếp thông qua các lệnh trước đó bạn đã nhập vào phiên hiện tại.

Ngoài ra bạn có thể nhấn phím F5 thay vì sử dụng phím mũi tên lên xuống để di chuyển ngược trở lại trên lịch sử lệnh.

- **Phím mũi tên bên phải (hoặc phím F1):** Tại hiện các ký tự lệnh trước đó bằng ký tự.
- **Phím F7:** Hiện thị lịch sử các lệnh trước đó. Ngoài ra bạn có thể sử dụng phím mũi tên lên/xuống để lựa chọn bất kỳ một lệnh nào đó, sau đó nhấn Enter để thực hiện lệnh.
- **Alt + F7:** Xóa lịch sử lệnh.
- **Phím F8:** Di chuyển quay trở lại lịch sử lệnh để ghép với các lệnh hiện tại.
- **Ctrl + C:** Hủy bỏ các dòng hiện tại bạn đang nhập hoặc hủy bỏ một lệnh đang được thực hiện.